

**TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 397**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

CÔNG TY TNHH

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên 397 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Hoàng Hữu Diễn	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Đỗ Quang Thái	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đề	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

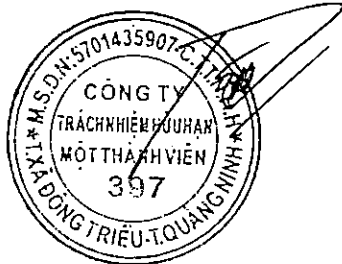
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Hữu Diễn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Số: 124 /2017/UHY ACA - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên 397

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên 397 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/3/2017, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

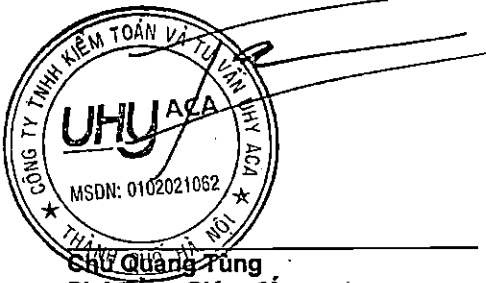
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Chữ Quang Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA  
Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2017

**Lê Đức Hạnh**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3340-2015-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>81.593.892.019</b>	<b>37.009.351.276</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.125.464.722	3.595.563.357
1. Tiền	111		1.125.464.722	3.595.563.357
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.674.745.355	14.729.273.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.629.400	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		236.615.000	884.713.113
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	72.417.500.955	13.844.560.578
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.159.666.276	16.968.133.554
1. Hàng tồn kho	141		2.159.666.276	16.968.133.554
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.634.015.666	1.716.380.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	5.627.374.707	1.716.380.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.640.959	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>155.940.808.994</b>	<b>165.944.851.490</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.847.525.620	24.473.456.875
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	32.847.525.620	24.473.456.875
II. Tài sản cố định	220		41.176.875.391	40.508.737.330
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	34.515.274.524	30.109.580.007
- Nguyên giá	222		138.187.366.474	130.862.075.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.672.091.950)	(100.752.495.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	6.599.809.378	10.293.280.676
- Nguyên giá	225		18.416.899.243	18.416.899.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.817.089.865)	(8.123.618.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	61.791.489	105.876.647
- Nguyên giá	228		809.711.530	809.711.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(747.920.041)	(703.834.883)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.916.407.983	100.962.657.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	81.916.407.983	100.962.657.285
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>237.534.701.013</b>	<b>202.954.202.766</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01-DN  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>207.534.701.013</b>	<b>172.954.202.766</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.417.618.497</b>	<b>165.153.017.978</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	47.696.274.349	27.303.683.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.470.077.513	27.796.549.276
4. Phải trả người lao động	314		9.985.233.198	10.616.139.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11.136.023.648	78.910.712.109
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	32.023.825.408	3.306.181.123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	24.350.043.999	4.572.002.135
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.756.140.382	12.647.749.962
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.117.082.516</b>	<b>7.801.184.788</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	3.470.584.788	7.801.184.788
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	58.646.497.728	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>237.534.701.013</b>	<b>202.954.202.766</b>

Hoàng Hữu Diễn  
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017

Đoàn Trung Kiên  
 Người lập biểu

*Đoàn Trung Kiên*

Trần Ngọc Hiệp  
 Kế toán trưởng

*Trần Ngọc Hiệp*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02-DN  
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	481.639.946.266	496.081.464.847
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	481.639.946.266	496.081.464.847
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	403.963.753.178	407.235.906.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.676.193.088	88.845.558.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.066.638.608	53.276.778
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.639.861.964	3.956.572.802
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.572.923.125	3.878.329.403
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.946.658.072	27.438.515.553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	42.272.621.857	44.594.428.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.883.689.803	12.909.318.871
11. Thu nhập khác	31	VI.7	112.652.543	16.250.748.798
12. Chi phí khác	32	VI.8	364.577.028	15.876.121.126
13. Lợi nhuận khác	40		(251.924.485)	374.627.672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.631.765.318	13.283.946.543
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.399.268.469	2.922.735.041
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.232.496.849	10.361.211.502

Hoàng Hữu Diễn  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2016



Đoàn Trung Kiên  
Người lập biểu

  
Đoàn Trung Kiên

Trần Ngọc Hiệp  
Kế toán trưởng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Mẫu B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.631.765.318	13.283.946.543
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.190.599.212	8.189.586.491
- Các khoản dự phòng	03	58.646.497.728	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.100.726.551)	(300.204.778)
- Chi phí lãi vay	06	7.572.923.125	3.878.329.403
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87.941.058.832	25.051.657.659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(66.326.181.368)	21.365.456.125
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.808.467.278)	7.073.889.301
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.129.078.550)	53.444.371.163
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15.135.255.269	(93.237.676.497)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.572.923.125)	(3.878.329.403)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.475.030.875)	(1.248.474.774)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.921.256.849	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.812.866.429)	(4.081.447.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.126.976.675)	4.489.446.114
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.689.837.273)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(34.087.943)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.066.638.608)	53.276.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.790.563.824)	53.276.778
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	20.096.043.999	5.818.002.135
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.648.602.135)	(8.257.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.447.441.864	(2.439.547.865)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.470.098.635)	2.103.175.027
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.595.563.357	1.492.388.330
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.125.464.722	3.595.563.357

Hoàng Hữu Diên  
 Giám đốc



Đoàn Trung Kiên  
 Người lập biểu

*Đoàn Trung Kiên*

Trần Ngọc Hiệp  
 Kế toán trưởng

*Trần Ngọc Hiệp*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển Xí nghiệp Khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên 397. Công ty TNHH Một thành viên 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5701435907 ngày 25 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi lần 1 ngày 05/7/2012.

Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, 100% vốn của Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Đông Bắc.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 428 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 415 người).

**2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và thu gom than:

Khai thác và thu gom than cứng; khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác kim loại quý hiếm; khai thác đá, sỏi, cát, đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình công ích; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; xây dựng nhà các loại; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; khai thác và thu gom than non; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Đồng thời, Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn. Ban Giám đốc đã xem xét, đánh giá và có các kế hoạch để đảm bảo tính hoạt động liên tục cho Công ty.

**2. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**3. Áp dụng hướng dẫn kế toán**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 08

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao từ 3-5 năm và quyền sử dụng đất từ 25-50 năm.

**6. Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Thuê tài chính**

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**Khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

**7. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay ghi nhận trong kỳ bao gồm chi phí lãi vay từ Tổng Công ty và lãi vay Ngân hàng. Khoản tiền gốc vay tương ứng với lãi vay Tổng Công ty báo xuống đang theo dõi trên Tài khoản 336- Phải trả nội bộ.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**14. Công nợ nội bộ**

Các khoản công nợ nội bộ giữa Công ty và Công ty mẹ cũng như các Công ty thành viên: như các quan hệ về vốn, chi hệ quản lý kinh doanh, chi hệ về khen thưởng, đầu tư và các các khoản chi hệ khác được hạch toán qua tài khoản phải thu hoặc phải trả nội bộ tại Công ty, cuối năm đối chiếu và bù trừ tại văn phòng Công ty mẹ.

Phải trả dài hạn nội bộ phản ánh các khoản vay còn phải trả Tổng Công ty về đầu tư Xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	31.492.334	903.004.036
Tiền gửi ngân hàng	1.093.972.388	2.692.559.321
<b>Cộng</b>	<b><u>1.125.464.722</u></b>	<b><u>3.595.563.357</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn Công ty TNHH MTV KD Vận tải Mỏ	20.629.400 20.629.400	-
<b>Cộng</b>	<b><u>20.629.400</u></b>	<b><u>-</u></b>

**3: Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu ngắn hạn khác	71.748.531.955	-	13.795.243.495	-
Chi phí dự án Nam Trảng Bách	-	-	13.532.258.955	-
Chi phí thuê đất	238.086.607	-	259.957.057	-
Tiền lãi ký quỹ BV môi trường	878.641.834	-	-	-
Chi phí đền bù TĐC dự án 9a.9	41.507.037.108	-	-	-
Phải thu TCT Đông Bắc	29.124.766.406	-	-	-
Phải thu khác	-	-	3.027.483	-
Tạm ứng	668.969.000	-	49.317.083	-
<b>Cộng</b>	<b><u>72.417.500.955</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>13.844.560.578</u></b>	<b><u>-</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**4. Hàng tồn kho**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	2.159.666.276	-	1.485.880.963	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	3.161.272.214	-
Thành phẩm	-	-	12.320.980.377	-
<b>Cộng</b>	<b>2.159.666.276</b>	<b>-</b>	<b>16.968.133.554</b>	<b>-</b>

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí bảo hiểm	503.975.714	216.627.117
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.039.945.068	1.499.753.557
Chi phí trả trước khác	83.453.925	
<b>Cộng</b>	<b>5.627.374.707</b>	<b>1.716.380.674</b>

**6. Phải thu dài hạn khác**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
Cầm cố ký quỹ, ký cược dài hạn	32.847.525.620	-	24.473.456.875	-
<b>Cộng</b>	<b>32.847.525.620</b>	<b>-</b>	<b>24.473.456.875</b>	<b>-</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	13.653.852.258	30.534.598.889	86.314.293.483	359.331.364	130.862.075.994
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.689.837.273	-	-	-	1.689.837.273
Tăng do điều động	-	-	10.168.900.000	-	10.168.900.000
Thanh lý, nhượng bán	(32.000.000)	(179.000.000)	(535.743.429)	-	(746.743.429)
Giảm khác (*)	(2.437.544.273)	(680.000.000)	(669.159.091)	-	(3.786.703.364)
Số dư cuối năm	12.874.145.258	29.675.598.889	95.278.290.963	359.331.364	138.187.366.474
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	3.026.109.363	29.138.900.605	68.334.786.851	252.699.168	100.752.495.987
Khấu hao trong năm	3.141.038.548	811.881.841	3.450.018.285	50.104.082	7.453.042.756
Thanh lý, nhượng bán	(32.000.000)	(179.000.000)	(535.743.429)	-	(746.743.429)
Giảm khác (*)	(2.437.544.273)	(680.000.000)	(669.159.091)	-	(3.786.703.364)
Số dư cuối năm	3.697.603.638	29.091.782.446	70.579.902.616	302.803.250	103.672.091.950
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	10.627.742.895	1.395.698.284	17.979.506.632	106.632.196	30.109.580.007
Tại ngày cuối năm	9.176.541.620	583.816.443	24.698.388.347	56.528.114	34.515.274.524

Các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 có tổng nguyên giá là 92.551.133.423 đồng;

(\*) Giảm do điều chỉnh quyết định đầu tư của dự án 9a.9b.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	10.737.377.508	7.679.521.735	18.416.899.243
Số dư cuối năm	10.737.377.508	7.679.521.735	18.416.899.243
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	4.736.213.094	3.387.405.473	8.123.618.567
Khấu hao trong năm	2.153.358.999	1.540.112.299	3.693.471.298
Số dư cuối năm	6.889.572.093	4.927.517.772	11.817.089.865
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	6.001.164.414	4.292.116.262	10.293.280.676
Tại ngày cuối năm	3.847.805.415	2.752.003.963	6.599.809.378

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	554.888.000	254.823.530	809.711.530
Số dư cuối năm	554.888.000	254.823.530	809.711.530
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	554.888.000	148.946.883	703.834.883
Khấu hao trong năm	-	44.085.158	44.085.158
Số dư cuối năm	554.888.000	193.032.041	747.920.041
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	105.876.647	105.876.647
Tại ngày cuối năm	-	61.791.489	61.791.489

Các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 có tổng nguyên giá là: 554.888.000 đồng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Trùng đại tu TSCĐ phân bổ cho năm 2015	4.635.819.941	3.338.504.537
Chi dự án 9a,9b	-	97.582.239.786
Công cụ dụng cụ	536.700.466	41.912.962
Chi phí dự án Nam Tràng Bạch	41.288.336.407	-
Chi phí thuê thiết bị	16.659.285.714	-
Nguyễn Cảnh Khoản	18.796.265.455	-
<b>Cộng</b>	<b>81.916.407.983</b>	<b>100.962.657.285</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CPTM & CN Cẩm Phả	12.038.364.767	12.038.364.767	13.173.935.970	13.173.935.970
TT Kỹ thuật Trắc địa Địa chất	5.381.850.600	5.381.850.600	-	-
Công ty CPXD & PT Hạ tầng mở QN	6.682.000.000	6.682.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	23.594.058.982	23.594.058.982	14.129.747.966	14.129.747.966
<b>Cộng</b>	<b>47.696.274.349</b>	<b>47.696.274.349</b>	<b>27.303.683.936</b>	<b>27.303.683.936</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.716.779.424	29.957.678.264	34.674.457.688	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.475.030.875	2.399.268.469	2.475.030.875	2.399.268.469
Thuế thu nhập cá nhân	122.678.156	126.884.681	179.324.945	70.237.892
Thuế tài nguyên	19.741.375.691	53.779.036.083	68.360.902.710	5.159.509.064
Tiền thuế đất	460.715.130	809.334.881	687.980.923	582.069.088
Thuế môi trường	279.970.000	4.133.808.500	4.154.785.500	258.993.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>27.796.549.276</b>	<b>91.209.010.878</b>	<b>110.535.482.641</b>	<b>8.470.077.513</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí bồi dưỡng độc hại	131.144.590	127.248.090
Chi phí Hồ Nội Hoàng	11.004.879.058	-
Chi phí dự án 9a, 9b	-	66.446.157.082
Chi phí dự án Cầu Cuốn	-	12.337.306.937
<b>Cộng</b>	<b><u>11.136.023.648</u></b>	<b><u>78.910.712.109</u></b>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	623.290.311	445.150.614
Bảo hiểm xã hội	56.329.826	56.329.820
Bảo hiểm y tế	58.358.292	58.358.289
Kinh phí Đảng	177.337.019	150.945.078
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.595.869.895	1.983.124.298
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	29.512.640.065	-
Tổng Công ty Đông Bắc	-	612.273.024
<b>Cộng</b>	<b><u>32.023.825.408</u></b>	<b><u>3.306.181.123</u></b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

15. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.254.000.000	3.254.000.000	3.330.600.000	3.648.602.135	3.572.002.135	3.572.002.135
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	21.096.043.999	21.096.043.999	21.096.043.999	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.350.043.999</b>	<b>24.350.043.999</b>	<b>24.426.643.999</b>	<b>4.648.602.135</b>	<b>4.572.002.135</b>	<b>4.572.002.135</b>

16. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay Ngân hàng</b>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.220.584.788	3.220.584.788	-	3.330.600.000	6.551.184.788	6.551.184.788
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	250.000.000	250.000.000	-	1.000.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.470.584.788</b>	<b>3.470.584.788</b>	<b>-</b>	<b>4.330.600.000</b>	<b>7.801.184.788</b>	<b>7.801.184.788</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**17. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí hoàn nguyên dự án 9a.9b	58.646.497.728	-
<b>Cộng</b>	<b>58.646.497.728</b>	<b>-</b>

**18. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>			
Số dư đầu năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lãi	-	10.361.211.502	10.361.211.502
Phân phối lợi nhuận	-	(10.361.211.502)	(10.361.211.502)
Số dư cuối năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000
<b>NĂM NAY</b>			
Số dư đầu năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lãi trong năm	-	9.232.496.849	9.232.496.849
Phân phối quỹ	-	( 9.232.496.849)	( 9.232.496.849)
Số dư cuối năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán than	473.489.112.836	492.949.945.826
Doanh thu sản phẩm khác	8.150.833.430	3.131.519.021
<b>Cộng</b>	<b>481.639.946.266</b>	<b>496.081.464.847</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán than	396.175.605.586	404.104.387.238
Giá vốn của sản phẩm khác	7.788.147.592	3.131.519.021
<b>Cộng</b>	<b>403.963.753.178</b>	<b>407.235.906.259</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.066.638.608	53.276.778
<b>Cộng</b>	<b>1.066.638.608</b>	<b>53.276.778</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	7.572.923.125	3.878.329.403
Chi phí tài chính khác	66.938.839	78.243.399
<b>Cộng</b>	<b>7.639.861.964</b>	<b>3.956.572.802</b>

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.758.636.255	5.692.194.050
Chi phí nhân công	6.840.028.773	12.135.943.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.045.319.395	760.581.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.077.075.003	8.362.693.477
Chi phí khác	225.598.646	487.103.078
<b>Cộng</b>	<b>16.946.658.072</b>	<b>27.438.515.553</b>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.267.457.931	1.683.101.119
Chi phí nhân công	13.559.989.760	19.213.696.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.060.227	1.311.403.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.409.104.542	1.658.646.148
Chi phí khác	25.411.009.397	20.727.581.127
<b>Cộng</b>	<b>42.272.621.857</b>	<b>44.594.428.140</b>

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	34.087.943	16.121.908.390
Thu nhập khác	78.564.600	128.840.408
<b>Cộng</b>	<b>112.652.543</b>	<b>16.250.748.798</b>

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý nhượng bán	-	15.874.908.390
Các khoản chi phí khác	364.577.028	1.212.736
<b>Cộng</b>	<b>364.577.028</b>	<b>15.876.121.126</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	11.631.765.318	13.283.946.543
Điều chỉnh tăng	364.577.028	1.212.736
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	1.212.736
Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	364.577.028	
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	11.996.342.346	13.285.159.279
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	11.996.342.346	13.285.159.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.399.268.469	2.922.735.041

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.098.665.582	88.911.153.119
Chi phí nhân công	55.676.258.443	53.332.540.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.190.599.212	8.189.586.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.422.735.121	239.176.809.865
Chi phí khác	299.986.470.749	103.454.151.516
<b>Cộng</b>	<b>463.374.729.107</b>	<b>493.064.241.255</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Sự kiện sau ngày khóa sổ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**2. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

**2.1 Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.125.464.722	3.595.563.357
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.285.655.975	38.318.017.453
<b>Cộng</b>	<b>106.411.120.697</b>	<b>41.913.580.810</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	27.820.628.787	12.373.186.923
Phải trả người bán và phải trả khác	79.720.099.757	30.609.865.059
Chi phí phải trả	11.136.023.648	78.910.712.109
<b>Cộng</b>	<b>118.676.752.192</b>	<b>121.893.764.091</b>

**2.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**2.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**2.3.2 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**2.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn để đáp ứng các nhu cầu thanh toán nợ đến hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập Báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng cộng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	24.350.043.999	3.470.584.788	27.820.628.787
Phải trả người bán và phải trả khác	79.720.099.757	-	79.720.099.757
Chi phí phải trả	11.136.023.648	-	11.136.023.648
<b>Cộng</b>	<b>115.206.167.404</b>	<b>3.470.584.788</b>	<b>118.676.752.192</b>
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	4.572.002.135	7.801.184.788	12.373.186.923
Phải trả người bán và phải trả khác	30.609.865.059	-	30.609.865.059
Chi phí phải trả	78.910.712.109	-	78.910.712.109
<b>Cộng</b>	<b>114.092.579.303</b>	<b>7.801.184.788</b>	<b>121.893.764.091</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.125.464.722	-	1.125.464.722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.438.130.355	32.847.525.620	105.285.655.975
<b>Cộng</b>	<b>73.563.595.077</b>	<b>32.847.525.620</b>	<b>106.411.120.697</b>
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.595.563.357	-	3.595.563.357
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.844.560.578	24.473.456.875	38.318.017.453
<b>Cộng</b>	<b>17.440.123.935</b>	<b>24.473.456.875</b>	<b>41.913.580.810</b>

**3. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

Hoàng Hữu Diễn  
 Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2017



Đoàn Trung Kiên  
 Người lập biểu

*Đoàn Trung Kiên*

Trần Ngọc Hiệp  
 Kế toán trưởng

*Trần Ngọc Hiệp*